TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2018/HNGĐ-ST
Ngày 27 - 3 - 2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiển

Bà Phạm Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

Ngày 27 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 528/2017/TLST - HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Võ Thị T, sinh năm 1970 (*có mặt*)

Địa chỉ: Ấp TT, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Ông Lê Hoàng N, sinh năm 1972 (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp TT, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện ĐD (*vắng mặt*)

Địa chỉ: K 1, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Vào năm 1989, được sự thống nhất của hai thân tộc và cha mẹ hai bên đồng ý tổ chức đám cưới cho bà T và ông N, không có đăng ký kết hôn.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng khoảng thời gian sau, ông N thường xuyên đi nhậu về đánh và đòi giết bà, sự việc này diễn ra trong thời gian dài. Lúc đầu, bà T cố gắng nhịn để nuôi con, nhưng sức chịu đựng của bà cũng có giới hạn. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng giữa bà với ông N.

- *Về nuôi con chung*: Trong quá trình chung sống, bà T và ông N có 02 người con chung tên Lê Chúc D, sinh ngày 15/6/1991 và Lê Trung K, sinh năm 1995, hiện 02 người con đã trưởng thành và đã có gia đình riêng. Khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- *Về chia tài sản*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ người khác và người khác nợ lại*: Vợ chồng có nợ Ngân hàng chính sách huyện ĐD số tiền 8.000.000đ. Khi ly hôn, bà T yêu cầu vợ chồng mỗi người phải chịu trách nhiệm ½ đối với khoản nợ này. Ngoài ra, không có người khác nợ lại vợ chồng.

Theo đơn khởi kiện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện ĐD trình bày:

Vào ngày 20/7/2009, bà Võ Thị T và ông Lê Hoàng N có vay vốn Chương trình Hộ nghèo của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện ĐD với số tiền là 8.000.000đ, thời hạn 60 tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 20/10/2021. Tính đến ngày 05/01/2018 bà T và ông N còn nợ vốn 8.000.000đ, lãi 380.000đ.

Nay PGD – NHCSXH huyện ĐD yêu cầu Tòa án giải quyết: Nếu Tòa chấp nhận cho bà T và ông N ly hôn thì phải thanh toán dứt điểm số tiền vốn và lãi phát sinh nêu trên; Nếu Tòa án không cho ly hôn thì bà T và ông N phải thực hiện trả nợ theo hợp đồng đã ký với Ngân hàng Chính sách xã hội huyện ĐD.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Vụ kiện giữa nguyên đơn bà Võ Thị T, bị đơn ông Lê Hoàng N là vụ kiện tranh chấp ly hôn, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông N, nhưng ông N không có ý kiến gì về nội dung khởi kiện của bà T. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N vắng mặt không phải vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. *Xét thấy*: Nội dung khởi kiện của bà T thì ông N đã biết, nhưng ông vẫn mặc nhiên, không có thiện chí phối hợp với Tòa án để giải quyết vụ án. Còn Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện ĐD xin từ chối tham gia tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm

b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông N và Ngân hàng Chính sách xã hội huyện ĐD.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của bà T về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng*: Vào năm 1989, bà T và ông N chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Như vậy, theo điểm b mục 3 của Nghị Quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình, đồng thời theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình thì mối quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Do đó, bà T và ông N không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[4] *Xét về nuôi con chung, Hội đồng xét xử nhận thấy*: Trong quá trình chung sống, bà T và ông N có 02 người con chung tên Lê Chúc D, sinh ngày 15/6/1991 và Lê Trung K, sinh năm 1995, hiện 02 người con đã trưởng thành và đã có gia đình riêng. Khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] *Xét về chia tài sản, Hội đồng xét xử thấy rằng*: Bà T xác định, vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu tòa án giải quyết. Còn ông N không có ý kiến gì. *Xét thấy*: Đây là quyền định đoạt của các đương sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Tuy nhiên, nếu sau này giữa bà T và ông N có phát sinh tranh chấp về chia tài sản mà không tự thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

[6] *Xét về nợ, Hội đồng xét xử nhận thấy*: Vào ngày 20/7/2009, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện ĐD có cho bà T vay số tiền 8.000.000đ theo Chương trình Hộ nghèo, thời hạn 60 tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 20/10/2021 là thực tế có xãy ra. Nay Ngân hàng Chính sách xã hội huyện ĐD yêu cầu ông N và bà T trả vốn 8.000.000đ, lãi 380.000đ. Tại phiên tòa, bà T đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng chính sách và tự chịu trách nhiệm đối với khoản nợ này, bà T không yêu cầu anh N cùng chịu trách nhiệm. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng chính sách là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc bà T phải có nghĩa vụ trả khoản nợ vốn, lãi của Ngân hàng chính sách tính đến ngày 05/01/2018 là phù hợp.

[7] *Về án phí hôn nhân và gia đình*:

- Anh N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] *Về án phí dân sự*:

Bà T phải chịu án phí dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; Điều 35; Điều 91; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 14; Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận bà Võ Thị T và ông Lê Hoàng N là vợ chồng.

2. *Về nợ*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện ĐD.

- Buộc bà Võ Thị T phải có nghĩa vụ trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện ĐD số tiền là 8.380.000đ (*tám triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng*).

3. *Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bà Võ Thị T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.*

4. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*:

- Anh Lê Hoàng N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- Bà Võ Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000đ, ngày 29/12/2017 bà T có nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ, biên lai số 0009515 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được chuyển thu.

5. *Về án phí dân sự*:

- Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện ĐD không phải chịu án phí dân sự.

- Bà Võ Thị T phải chịu án phí dân sự với số tiền là 419.000đ (*chưa nộp*).

6. *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

7. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- CCTHADS huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(*đã ký*)

Trương Minh Thịnh